

NGHIÊN CỨU GIÁ THÀNH VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN¹

Nguyễn Hồng Sơn²

Summary

Cost and economic efficiency of safety vegetable production

Safe vegetable production is extremely concern of social about safety for both producer and consumer. Although the government of Vietnam has paid great attentions and efforts to develop safe vegetable production system, its success and expanding has been under desirable. The causes preventing this progress may be various but low economic benefit of producer and trader, lack of confident and low awareness of consumer, are being considered as majorities. It was indicated from research findings of Institute for Agriculture Environment during 2006-2010 that though the production expense of safe vegetable is lower than normal production system thank to saving of materials such as Nitro, Pesticides, its total cost is significantly increased by 82,36 – 88,40 mill. VND/ ha (equavelent with 40-50% of total production cost) due to raising of commercialization cost including construction, equipment, quality control, packing product, transportation and shop hiring. Where as the yield of almost 27 studied crops belong to 3 vegetable gorups: leafy, fruit and tuber is appropriately reduced by 16,8%; 30,6% and 25,5% compared to normal production. Hence the economic benefit and efficiency of safe vegetable is sharply down even its price increased by 1.20; 1.35 and 1.25 times. In order to improve benefit to encourage farmer's participation in production and commercialization, the price of 3 safty vegetable groups including leafy, fruit and tuber must be improved to get at least 2.70; 1,94 and 1,11 time higher than that of normal product. To achieve that figure, it is necessary to enhance cooperation between producer and trader in quality control to get more confident of consumer. However, it is real need to raise awareness of consumer, thus they can understand and accept the higher price as well as change of shopping habitate.

Keywords: *Cost, Econonic efficiency, Safe vegetable*

I. Đặt vấn đề

Mặc dù, cho đến nay nhà nước và toàn xã hội đã có nhiều nỗ lực trong việc đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và tổ chức sản xuất, tiêu thụ rau an toàn nhưng những thành tựu đạt được vẫn còn rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do các sản phẩm sản xuất ra chưa được giám sát, cấp chứng chỉ để tạo niềm tin cho người tiêu dùng, từ đó chưa có được chỗ đứng trên thị trường. Bên cạnh đó, giá bán của sản phẩm thấp, chưa cải thiện được lợi ích nên chưa khuyến khích được nông dân sản xuất cũng được coi là nguyên nhân quan trọng cản trở thị trường tiêu thụ rau an toàn. Nhiều người tiêu dùng cho rằng nếu có sản phẩm rau an toàn thực sự thì họ có thể mua với bất kỳ giá nào, song thực tế giá rau an toàn hiện vẫn được rất ít người tiêu dùng chấp nhận. Do còn thiếu kết quả nghiên cứu về góc độ kinh tế đối với sản xuất rau

¹ Bài viết do PGS. TS. Nguyễn Văn Tuất phản biện, đã được đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam (ISSN 1859-1558) số 3(24) 2011

² Viện Môi trường Nông nghiệp

an toàn nên người tiêu dùng không biết đâu là giá trị thật của rau an toàn so với các loại rau không được sản xuất theo quy trình sản xuất rau an toàn. Trong khi đó các nghiên cứu đều chỉ ra rằng năng suất rau an toàn cao hơn, chi phí thấp do tiết kiệm phân bón, thuốc BVTV v.v..., như vậy giá thành của rau an toàn sẽ giảm và lợi nhuận sản xuất rau an toàn sẽ cao hơn. Để trả lời câu hỏi hiện đang được nhiều người quan tâm **“đâu là giá thành thực sự của rau an toàn”**, và **“với giá nào thì người sản xuất thực sự có lãi”**, từ đó giúp người sản xuất và người tiêu dùng có thể tiếp cận với nhau, trong giai đoạn 2006 – 2010, Viện Môi trường Nông nghiệp đã tiến hành **“Nghiên cứu giá thành và hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau an toàn”**. Kết quả nghiên cứu này được tổng hợp trên cơ sở kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế và giá thành rau an toàn từ các đề tài và dự án sản xuất thử nghiệm về sản xuất rau an toàn do Viện tiến hành.

II. Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng và nội dung nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu bao gồm 27 loại rau thuộc 3 nhóm rau chủ yếu đang được sản xuất và tiêu thụ trên thị trường.

Các nội dung nghiên cứu tập trung vào: (i) Xác định các khoản chi phí cần thiết trong quá trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm rau được sản xuất theo quy trình sản xuất rau an toàn và sản xuất thông thường; (ii) Xác định năng suất, giá thành của sản phẩm rau được sản xuất theo quy trình sản xuất rau an toàn; (iii) Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất và lưu thông rau an toàn theo khả năng chấp nhận của thị trường hiện nay.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) đã được sử dụng để đánh giá nhanh hiện trạng sản xuất, tiêu thụ rau an toàn tại vùng sản xuất rau và các thị trường tiêu thụ;
- Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia (RA) đã được ứng dụng trong nghiên cứu xác định giá thành, hiệu quả sản xuất và tiêu thụ rau an toàn;
- Phương pháp điều tra nông dân bằng bảng câu hỏi chuẩn (SQ) đã được ứng dụng để thu thập số liệu từ các hộ nông dân để tính toán giá thành và hiệu quả sản xuất và tiêu thụ rau an toàn;
- Phương pháp phân tích lợi nhuận chi phí (CBA) đã được áp dụng để phân tích chi phí lợi nhuận trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn.

III. Kết quả và thảo luận:

3.1. So sánh giá thành sản xuất rau an toàn và rau thường

Giá thành sản xuất và lưu thông rau được xác định đối với 27 loại rau của 3 nhóm rau (ăn lá, ăn quả, ăn củ) tại Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội; Vân Hội, Tam Dương, Vĩnh Phúc và Ngọc Kỳ, Tứ Kỳ, Hải Dương. Các loại rau được sản xuất theo mô hình sản xuất rau an toàn trên diện tích 62,26 ha. Để có cơ sở so sánh, 19 loại rau đại trà được lựa chọn làm đối chứng để so sánh hiệu quả kinh tế với các loại rau an toàn.

Cơ cấu giá thành được tính theo các công đoạn khác nhau từ sản xuất, lưu thông đến người tiêu dùng. Giá thành tại mỗi công đoạn được so sánh giữa rau an toàn và rau đại trà để tính hiệu quả kinh tế.

Bảng 1. So sánh chi phí sản xuất rau an toàn và rau thường (triệu đồng/ha)

TT	Cây trồng	Nhóm rau ăn lá			Nhóm rau ăn quả			Nhóm rau ăn củ		
		Rau an toàn	Rau thường	(+/-)	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)
1	Phân bón	13,19	21,22	-8,03	19,43	30,74	-11,31	15,10	20,80	-5,70
2	Thuốc BVTV	1,00	1,39	-0,39	3,10	3,02	0,08	2,06	1,78	0,28
3	Giống	2,14	3,83	-1,68	4,00	7,70	-3,70	2,36	3,00	-0,64
4	Cọc rào	0,00	0,00	0,00	5,19	8,10	-2,91	0,00	0,00	0,00
5	Chi phí giám sát	2,28	0,00	2,28	2,28	0,00	2,28	2,28	0,00	2,28
6	Khấu hao thiết bị và xây dựng cơ bản	4,09	0,00	4,09	4,09	0,00	4,09	4,09	0,00	4,09
7	Công lao động	22,75	26,10	-3,35	35,60	61,20	-25,60	23,22	26,78	-3,56
Chi phí sản xuất		45,45	52,53	-7,08	73,68	110,76	-37,07	49,11	52,36	-3,25

Kết quả Bảng 1 cho thấy chi phí sản xuất rau an toàn thấp hơn so với rau thường ở tất cả các nhóm rau. Cụ thể, chi phí sản xuất rau an toàn nhóm rau ăn lá thấp hơn 13,5% so với sản xuất thường, nhóm rau ăn quả thấp hơn 33,47%, nhóm rau ăn củ thấp hơn 6,21%. Kết quả này cho thấy, ngoại trừ yếu tố năng suất, nông dân sản xuất rau an toàn đầu tư thấp hơn so với sản xuất rau đại trà. Mặc dù sản xuất rau an toàn phải chi trả cho các hoạt động giám sát, khấu hao xây dựng cơ bản (nhà lưới, giàn phun), chi phí sản xuất rau an toàn giảm chủ yếu do giảm chi phí phân bón giảm 8,03 triệu đồng/ha đối với rau ăn lá, -11,31 triệu đồng/ha đối với rau ăn quả và -5,7 triệu đồng/ha đối với nhóm rau ăn củ. Chi phí về công lao động trong quá trình sản xuất rau an toàn giảm rõ rệt so với sản xuất đại trà (giảm 3,35 triệu đồng/ha đối với nhóm rau ăn lá; -25,6 triệu đồng/ha đối với rau ăn quả và -3,56 triệu đồng/ha đối với nhóm rau ăn củ). Như vậy, khi giá bán cao hơn và năng suất rau được đảm bảo chắc chắn nông dân sản xuất rau an toàn có lãi hơn so với sản xuất rau thường.

3.2. So sánh chi phí lưu thông giữa sản rau an toàn và rau thường

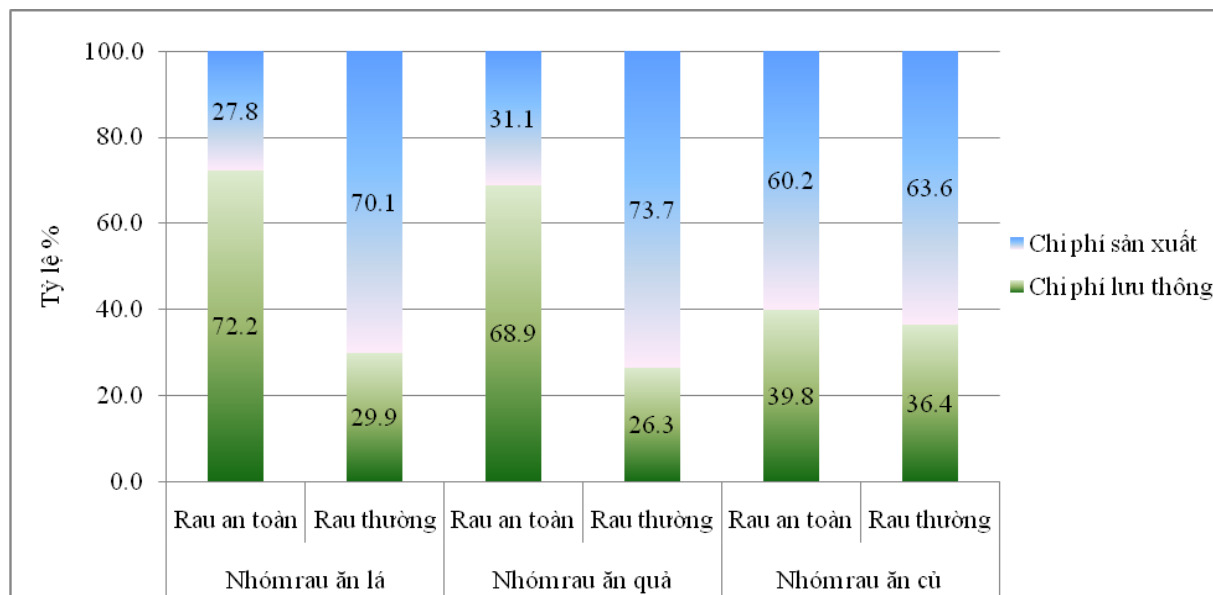
Chi phí tiêu thụ là chi phí quan trọng đặc biệt trong sản xuất rau an toàn do phải hình thành hệ thống tiêu thụ sản phẩm, đánh giá chất lượng sản phẩm. Chi phí lưu thông của 27 loại rau sản xuất theo quy trình an toàn và 19 loại rau sản xuất theo quy trình thường được tập hợp trong Bảng 2. Kết quả cho thấy nhóm rau ăn lá an toàn có chi phí trong tiêu thụ cao hơn 95,49 triệu đồng/ha, nhóm rau ăn quả cao hơn 123,29 triệu đồng/ha so với đại trà chủ yếu là chi cho đóng gói (chiếm 97,9%), Chi phí tiêu thụ nhóm rau ăn củ chỉ 32,41 triệu đồng/ha chỉ

cao hơn có 2,41 triệu đồng/ha so với đại trà và có chi phí lưu thông thấp nhất trong các nhóm rau.

Bảng 2. So sánh chi phí tiêu thụ rau an toàn và rau thường (triệu đồng/ha)

Cây trồng	Nhóm rau ăn lá			Nhóm rau ăn quả			Nhóm rau ăn củ		
	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)
Bao bì và vận chuyển, bán hàng, cửa hàng	115,49	22,417	93,08	160,49	39,61	120,88	30,00	30,00	0,00
Chi phí phân tích sản phẩm	1,93	0	1,93	1,93	0,00	1,93	1,93	0,00	1,93
Chi khác	0,48	0	0,48	0,48	0,00	0,48	0,48	0,00	0,48
Chi phí lưu thông	117,90	22,42	95,49	162,90	39,61	123,29	32,41	30,00	2,41

Ngược với chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ rau an toàn cao hơn nhiều so với chi phí sản xuất thông thường, đặc biệt là nhóm rau ăn lá (2,59 lần, chiếm 72,2% giá thành), rau ăn quả (2,23 lần, chiếm 68,9 giá thành). Nguyên nhân là do để lưu thông được rau an toàn, người sản xuất và lưu thông phải chi các chi phí phát sinh như giám sát chất lượng, đóng gói, vận chuyển, thuê cửa hàng v.v.. Trong khi đó, trong sản xuất rau đại trà, chi phí tiêu thụ rau thấp hơn nhiều so với chi phí sản xuất. Kết quả này cho thấy phát triển sản xuất rau an toàn phụ thuộc nhiều vào khâu tiêu thụ sản phẩm đối với nhóm rau ăn lá và rau ăn quả.



Hình 1. So sánh cơ cấu giá thành trong sản xuất và tiêu thụ rau

Kết quả trên chỉ ra rằng, muốn mở rộng sản xuất rau an toàn cần phải có các giải pháp giảm chi phí trong tiêu thụ rau nhằm giảm giá bán để khuyến khích người tiêu dùng tiêu thụ các sản phẩm rau an toàn. Trong sản xuất rau an toàn, cần cơ cấu lại các loại rau, có thể tập trung vào nhóm rau ăn củ với chi phí tiêu thụ thấp hơn do dễ bảo quản, vận chuyển nhằm hình

thành mạng lưới tiêu thụ, thay đổi dần thói quen tiêu dùng. Khi thói quen tiêu dùng thay đổi, mạng lưới tiêu thụ mở rộng, phát triển sản xuất rau an toàn với các nhóm rau dễ dàng có thể đạt được nhằm đa dạng hóa sản phẩm rau an toàn, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

3.3. Cơ cấu giá thành một số loại rau chủ yếu

Kết quả Bảng 3 cho thấy chi phí tiêu thụ rau an toàn chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản xuất và tiêu thụ rau an toàn. Trung bình chi phí tiêu thụ chiếm 65.5% (5,16 ngàn trên 7,88 ngàn đồng/kg) đối với rau ăn lá, 67,4% (5,08 ngàn đồng so với 7,54 ngàn đồng/kg) đối với rau ăn quả và 39,7% (1,22 ngàn đồng so với 3,07 ngàn đồng/kg). Do vậy, giảm giá thành rau an toàn chủ yếu là cần phải giảm chi phí tiêu thụ.

Bảng 3. Giá thành sản xuất và giá bán một số loại rau an toàn (1000đ/kg)

Chủ loại rau	Chi phí chưa gồm công lao động (1000đ/kg)	Chi phí công lao động (1000đ/kg)	Chi phí lưu thông (1000đ/kg)	Giá thành (1000đ/kg)	Giá bán (1000 đ/kg)
I Rau ăn lá	1,38	1,34	5,16	7,88	9,47
1 Cải mơn	1,57	1,54	5,19	8,29	10,30
2 Cải ngọt	1,58	1,45	5,19	8,21	9,60
3 Cải bao	0,96	0,88	5,08	6,91	9,20
4 Cải làn	1,16	1,00	5,14	7,30	7,50
5 Cải ngồng	1,34	1,21	5,16	7,71	9,10
6 Cải chíp	1,26	1,14	5,15	7,56	7,80
7 Cải bó xôi	2,86	2,39	5,29	10,54	12,60
8 Cải cúc	1,17	1,27	5,17	7,60	8,30
9 Rau bí	1,09	1,26	5,11	7,45	11,20
10 Mùng tơi	2,26	2,12	5,24	9,62	8,40
11 Rau dền	1,67	1,75	5,22	8,64	8,80
12 Rau đay	2,36	2,67	5,35	10,38	9,00
13 Rau muống	0,34	0,37	5,03	5,73	10,30
14 Rau cần	0,43	0,63	5,05	6,11	7,90
15 Rau cải xoong	0,75	1,06	5,09	6,89	8,00
16 Xà lách	2,18	1,62	5,31	9,11	15,70
17 Bắp cải	0,85	0,80	5,07	6,72	7,80
18 Súp lơ xanh	1,17	1,07	5,09	7,33	9,40
19 Súp lơ trắng	1,26	1,16	5,11	7,53	9,10
II Rau ăn quả	1,27	1,18	5,08	7,54	11,07

20	Đậu đũa	1,50	1,41	5,10	8,01	12,20
21	Đậu trạch	1,56	1,49	5,10	8,16	13,40
22	Cà chua	1,16	0,98	5,06	7,20	11,70
23	Cà chua bi	1,88	1,57	5,10	8,55	
24	Dưa chuột	1,18	1,09	5,07	7,33	8,50
25	Bí xanh	0,66	0,69	5,05	6,41	8,00
26	Bí ngò	0,95	1,06	5,08	7,10	12,60
III	Rau ăn củ	0,97	0,87	1,22	3,07	8,80
27	Xu hào	0,97	0,87	1,22	3,07	8,80

3.4. Hiệu quả kinh tế rau an toàn

Kết quả bảng 4 cho thấy, không chỉ tăng chi phí sản xuất do chi phí lưu thông trong sản xuất rau an toàn cao hơn hẳn sản xuất thông thường, năng suất của hầu hết các nhóm rau an toàn đều thấp hơn hẳn so với rau thông thường. Do vậy, mặc dù giá bán của 3 nhóm rau an toàn (ăn lá, ăn quả và ăn củ) đều cao hơn so với giá rau thông thường tương ứng là 1,2; 1,35 và 1,25 lần nhưng hiệu quả kinh tế đạt được rất thấp do thu nhập giảm hoặc tăng rất ít trong khi chi phí tăng cao hơn nhiều.

Do năng suất quá thấp, doanh thu trên rau ăn lá bị giảm so với sản xuất thông thường 5,1 triệu đồng/ha, do đó mức lãi và các chỉ số kinh tế khác như tỷ lệ doanh thu trên chi phí (BCR), % lãi trên chi phí (ICR) và % lãi trên doanh thu (IBR) trong sản xuất rau ăn lá an toàn đều thấp hơn rõ rệt so với sản xuất đại trà. Trong khi đó mặc dù doanh thu trong sản xuất rau ăn quả và ăn củ cao hơn sản xuất rau thông thường là 30,55 và 23,99 triệu đồng/ha nhưng do chi phí quá cao nên lãi trong sản xuất rau ăn quả vẫn giảm 55,66 triệu đồng/ha. Trong cả 3 nhóm rau chỉ có rau ăn củ là thực sự có lãi và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất thông thường.

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế sản xuất rau an toàn (triệu đồng/ha)

Cây trồng	Nhóm rau ăn lá			Nhóm rau ăn quả			Nhóm rau ăn củ		
	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)	Rau an toàn	Rau thường	(+/-)
Doanh thu	171,41	176,51	-5,10	355,35	324,80	30,55	233,99	210,00	23,99
Năng suất	18,10	22,40	-4,30	32,10	39,61	-7,50	26,59	30,00	-3,40
Giá bán (*)	9,47	7,88	1,60	11,07	8,20	2,90	8,80	7,00	1,80
Chi phí	163,35	74,95	88,40	236,58	150,37	86,21	81,52	82,36	-0,84
Chi phí sản xuất	45,45	52,53	-7,08	73,68	110,76	-37,07	49,11	52,36	-3,25
Chi phí lưu thông	117,90	22,42	95,49	162,90	39,61	123,29	32,41	30,00	2,41

Lãi	8,06	101,56	-93,51	118,77	174,43	-55,66	152,47	127,64	24,83
Doanh thu/chi phí	1,05	2,36	-1,31	1,50	2,16	-0,66	2,87	2,55	0,32
Lãi/Chi phí (%)	4,93	135,51	130,57	50,20	116,00	-65,80	187,04	154,98	32,06
Lãi/Doanh thu (%)	4,70	57,54	-52,84	33,42	53,70	-20,28	65,16	60,78	4,38

Ghi chú: (*) Giá bán được xác định là giá trung bình giữa rau chính vụ và trái vụ

Trên đây là hiệu quả kinh tế được xác định với giá rau an toàn trung bình, trong vụ rau chính vụ, giá bán của cả rau an toàn và rau thông thường đều bị giảm nghiêm trọng thì các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau an toàn bị giảm nghiêm trọng do chi phí lưu thông gần như không có sự biến động giữa các vụ rau.

3.5. Xác định giá bán hợp lý cho rau an toàn

Qua xác định hiệu quả kinh tế trên cho thấy, bên cạnh việc giảm chi phí lưu thông, việc tăng giá bán cho rau an toàn là rất cần thiết để đảm bảo lợi ích thực sự cho người sản xuất và lưu thông, đặc biệt trong vụ rau trái vụ. Vậy giá bán nào là phù hợp cho rau an toàn?.

Kết quả bảng 5 cho thấy trong khi chưa có khả năng giảm được chi phí lưu thông thì để đạt được các chỉ tiêu hiệu quả như đối với rau thông thường, giá bán (đã bao gồm bao bì, nhãn mác và tiền thuê cửa hàng) đối với nhóm rau ăn lá phải cao gấp **1,86** lần so với giá rau thông thường; giá rau ăn quả tăng **1,56** lần và rau ăn củ tăng **1,24** lần mới đạt lãi tương đương với sản xuất rau thông thường. Để đạt được tỷ lệ lãi/ chi phí tương đương sản xuất rau thông thường, giá bán rau an toàn phải đạt cao hơn là **2,70; 1,94 và 1,11** lần so với rau thông thường. Như vậy, có thể thấy với giá bán mới chỉ cao gấp 1,20; 1,35 và 1,25 lần so với rau thông thường hiện nay thì chỉ hấp dẫn nông dân sản xuất rau ăn củ, đối với các rau khác đặc biệt là rau ăn lá thì hiệu quả kinh tế thực sự không thể đảm bảo cho nông dân sản xuất.

Bảng 5: Giá bán hợp lý đối với các nhóm rau an toàn để đảm bảo người sản xuất đạt hiệu quả kinh tế tương đương với sản xuất rau thông thường

Chỉ tiêu	Rau ăn lá		Rau ăn quả		Rau ăn củ	
	An toàn	Thông thường	An toàn	Thông thường	An toàn	Thông thường
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ HIỆN NAY						
Giá bán (triệu đ/tấn)	9,47	7,88	11,07	8,20	8,80	7,00
Giá bán rau an toàn/ giá rau thường (lần)	1,20		1,25		1,35	
Năng suất (tấn/ ha)	18,10	22,40	32,10	39,61	26,59	30,00
Doanh thu (triệu đồng/ ha)	171,41	176,51	355,35	324,80	233,99	210,00
Chi phí (triệu đồng/ ha)	163,35	74,95	236,58	150,37	81,52	82,36

Lãi (triệu đồng/ ha)	8,06	101,56	118,77	174,43	152,47	127,64
Lãi/Chi phí (%)	4,93	135,51	50,20	116,00	187,04	154,98
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CẦN ĐẠT ĐỐI VỚI SẢN XUẤT RAU AN TOÀN						
Doanh thu kỳ vọng để đạt lãi tương đương rau thông thường	264.91		411.01		209.16	
Giá bán rau tối thiểu để đạt lãi tương đương rau thông thường (triệu/ tấn)	14,64	7,88	12,80	8,20	7,87	7,00
Giá bán rau an toàn/ giá rau thường (lần) để đạt lãi tương đương	1,86		1,56		1,24	
Giá bán rau tối thiểu để đạt lãi/ chi phí tương đương rau thông thường (triệu/ tấn)	21,25	7,88	15,91	8,2	7,81	7,00
Giá bán rau an toàn/ giá rau thường (lần) để đạt lãi/ chi phí tương đương	2,70		1,94		1,11	

3.6. Một số khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn

Mặc dù sản xuất rau an toàn được đánh giá là tạo ra các sản phẩm sạch, chất lượng cao. Kết quả phân tích của Viện Môi trường Nông nghiệp cũng cho thấy tồn dư thuốc bảo vệ thực vật và độc tố trong rau an toàn rất thấp dưới tiêu chuẩn cho phép, nhiều chỉ tiêu phân tích ở mức bằng không. Tuy nhiên, trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn vẫn còn gặp một số khó khăn, đặc biệt là trong tiêu thụ rau an toàn, cụ thể:

- Giá bán rau an toàn vẫn chưa được cải thiện, đặc biệt việc rớt giá trong vụ rau chính vụ đã khiến nhiều doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh bị thua lỗ nghiêm trọng, dẫn đến phá sản;

- Lòng tin của người tiêu dùng vào chất lượng rau an toàn còn thấp, chỉ có 10,7% người tiêu dùng được phỏng vấn tin tưởng vào chất lượng rau an toàn hiện nay, trong khi đó có tới 100% số người được hỏi sẵn sàng mua rau an toàn nếu có đủ độ tin cậy, được giám sát chất lượng và có chứng chỉ do cơ quan có tín nhiệm cấp với giá cao hơn giá rau bình thường là 2 lần;

- Tổ chức mạng lưới phân phối rau an toàn còn rất hạn chế, có tới 85,7% người tiêu dùng được phỏng vấn cho rằng hệ thống phân phối rau an toàn hiện nay chưa thuận tiện, chưa đáp ứng được kỳ vọng của người tiêu dùng. Thực tế cho thấy ở các thành phố lớn, hệ thống cung cấp và tiếp thị rau an toàn còn rất hạn chế, không thuận lợi đối với người tiêu dùng;

- Mặc dù 100% người tiêu dùng được hỏi chấp nhận giá rau cao hơn 2 lần so với rau thường, tuy nhiên, giá rau an toàn cao lại chủ yếu ở khâu tiêu thụ. Giảm giá thành trong tiêu thụ rau an toàn đang là thách thức lớn đối với người sản xuất và phân phối rau an toàn;

- Tổ chức mạng lưới tiêu thụ rau an toàn lại tập trung nhiều ở các siêu thị lớn, cửa hàng thực phẩm lớn trong khi đó trên 50% người tiêu dùng được hỏi mong muốn được đặt hàng rau qua điện thoại và cung ứng rau tại nhà, 53,6% mong muốn được đặt trước và nhận rau tại các điểm giao nhận gần nhà. So sánh với hệ thống tiêu thụ hiện nay, kênh phân phối và

tiêu thụ rau an toàn chưa thực sự phù hợp với mong muốn của người tiêu dùng đang là những cản trở trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn.

Bảng 6. Nhu cầu và hình thức cung ứng sản phẩm rau an toàn

Chỉ tiêu đánh giá	Tỷ lệ (%)
Niềm tin của khách hàng đối với chất lượng rau:	
- Có tin	10,7
- Không tin	67,9
- Không trả lời	21,4
Hệ thống cung ứng rau an toàn	
- Phù hợp	0,0
- Chưa phù hợp	100,0
- Thuận tiện	14,3
- Không thuận tiện	85,7
- Đảm bảo niềm tin	7,2
- Không đảm bảo niềm tin	92,8
Giá rau an toàn người tiêu dùng có thể chấp nhận	
- Cao gấp 2 lần	100
- Cao gấp 3-5 lần	0,0
- Cao gấp trên 5 lần	0,0
Lựa chọn hình thức cung ứng rau an toàn	
- Đặt trước qua điện thoại và cung ứng tại nhà	50,0
- Đặt trước qua thư điện tử và cung ứng tại nhà	3,6
- Đặt trước và nhận rau an toàn tại các điểm giao nhận gần nhà	53,6
- Mua rau tự chọn tại các cửa hàng giới thiệu sản phẩm	50,0
- Mua rau ở các đại lý	46,4
- Mua rau an toàn ở các siêu thị	10,7

4. Kết luận và đề nghị

1. Chi phí sản xuất rau an toàn tuy có thấp hơn so với rau thường ở tất cả các nhóm rau nhưng do chi phí lưu thông cao, do đó tổng chi phí sản xuất của rau an toàn vẫn tăng so với rau thường từ 82,36 – 88,40 triệu đồng/ ha. Các chi phí lưu thông phát sinh bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định và cơ sở hạ tầng, chi phí giám sát chất lượng, thuê cửa hàng, đóng gói và vận chuyển sản phẩm.

2. Trong khi tăng chi phí sản xuất, năng suất của cả ba nhóm rau ăn lá, ăn quả và ăn củ đều giảm tương ứng là 16,8%; 30,6% và 25,5% so với rau thông thường, vì vậy với giá bán trung bình hiện nay, chỉ có nhóm rau ăn củ an toàn là mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn rau

thông thường. Các nhóm rau ăn lá và ăn quả đều cho lợi nhuận và các chỉ tiêu kinh tế khác như tỷ lệ doanh thu trên chi phí (BCR), % lãi trên chi phí (ICR) và % lãi trên doanh thu (IBR) đều thấp hơn rõ rệt so với rau thông thường. Các chỉ số này càng bị giảm nghiêm trọng khi giá rau giảm mạnh trong vụ rau chính vụ vì doanh số và lãi sẽ giảm, trong khi chi phí lưu thông trong sản xuất rau an toàn là số cố định. Điều này đã không khuyến khích được nông dân tham gia sản xuất rau an toàn.

3. Với giá bán chỉ cao gấp 1,20; 1,35 và 1,25 lần (đối với 3 nhóm rau ăn lá, ăn quả và ăn củ) so với rau thông thường như hiện nay không thể mang lại hiệu quả thực sự cho người sản xuất đặc biệt là đối với sản xuất rau ăn lá. Trong khi việc giảm chi phí lưu thông là thực sự khó khăn, giá bán đối với 3 nhóm rau an toàn trên phải đảm bảo tối thiểu cao gấp 1,86; 1,56 và 1,24 lần so với rau thông thường mới đạt lãi tương đương với sản xuất rau thông thường. Để đạt được tỷ lệ lãi/ chi phí tương đương sản xuất rau thông thường, giá bán rau an toàn phải đạt cao hơn là 2,70; 1,94 và 1,11 lần so với rau thông thường.

4. Khó khăn lớn nhất trong sản xuất và tiêu thụ rau an toàn đó là giá thành cao, giá bán thấp, không mang lại lợi ích thực sự cho người sản xuất. Bên cạnh đó, hệ thống tiêu thụ kém phát triển, chưa đáp ứng được kỳ vọng của nông dân; chưa có hệ thống giám sát chất lượng và liên kết giữa sản xuất với lưu thông để có được niềm tin thực sự về chất lượng của người tiêu dùng; hạn chế trong nhận thức và thói quen mua sắm của người tiêu dùng cũng là những nguyên nhân quan trọng kìm hãm sự phát triển và thương mại rau an toàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2004, *Những mô hình đạt 50 triệu đồng/ha/năm*, Hà Nội, Việt Nam: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Nguyễn Sinh Cúc, 2010, *Tổng quan tình hình phát triển kinh tế năm 2010*. Hà Nội, Việt Nam: Tạp chí cộng sản.

Hartwick, J., 1997, *The economics of natural resources use. Second Edition*. Longman Inc., Addison-Wesley.

PEARCE, D.W., 1993, *Economic value and the Natural World*. Cambridge: The Massachusetts Institute of Technology Press. USA.

Nguyễn Hồng Sơn và CTV, 2009, *Ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học bảo vệ thực vật để xây dựng vùng sản xuất rau an toàn*, Báo cáo tổng kết dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước, Viện Môi trường nông nghiệp 2/ 2009;

Nguyễn Hồng Sơn và CTV, 2010, *Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt và mô hình ứng dụng để sản xuất và giám sát chất lượng nông sản an toàn ở Việt Nam*, Báo cáo tổng đề tài cấp cơ sở, Viện Môi trường nông nghiệp 1/ 2010;

Nguyễn Hồng Sơn và CTV, 2011, *Nghiên cứu lựa chọn các mô hình liên kết tổ chức giám sát sản xuất và cấp chứng chỉ chất lượng GAP nhằm thúc đẩy thị trường rau an toàn*, Báo cáo tổng đề tài cấp Bộ, Viện Môi trường nông nghiệp 3/ 2011;

VARIAN, H. R. 1992. *Microeconomic analysis*. Third Edition, W. W. Norton & Company, Inc. New York, USA, 506 p.